TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**189**		**101.484.575**			**9**	**2.511.808**	**103.996.384**	**10.000.000**	**5.224.600**	**979.700**	**653.100**		**1.040.000**	**495.000**		**18.392.400**	**85.603.984**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.302.000	21	A	13.948.000			1	280.846	14.228.846	7.000.000	584.200	109.500	73.000		142.300	55.000		7.964.000	6.264.846	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	5.878.000	21	A	13.948.000			1	226.077	14.174.077		470.200	88.200	58.800		141.700	55.000		813.900	13.360.177	
3	HL-03759	Ngô Văn Hải	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.095.000	21	A	12.952.000			1	311.346	13.263.346		647.600	121.400	81.000		132.600	55.000		1.037.600	12.225.746	
4	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	21	A	12.457.844			1	325.808	12.783.652		677.700	127.100	84.700		127.800	55.000		1.072.300	11.711.352	
5	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	21	A	11.560.963			1	325.808	11.886.771		677.700	127.100	84.700		118.900	55.000		1.063.400	10.823.371	
6	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	21	A	9.131.000			1	257.615	9.388.615		535.800	100.500	67.000		93.900	55.000		852.200	8.536.415	
7	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	21	A	9.131.000			1	246.154	9.377.154		512.000	96.000	64.000		93.800	55.000		820.800	8.556.354	
8	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	21	A	9.224.769			1	292.000	9.516.769		607.400	113.900	75.900		95.200	55.000		947.400	8.569.369	
9	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.400.000	21	A	9.131.000			1	246.154	9.377.154	3.000.000	512.000	96.000	64.000		93.800	55.000		3.820.800	5.556.354	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**457**		**146.535.379**	**4**	**755.077**	**22**	**4.602.462**	**151.892.917**	**18.000.000**	**9.573.100**	**1.795.000**	**1.196.800**	**-673.645**	**1.518.900**	**1.210.000**	**626.000**	**33.246.155**	**118.646.762**	
10	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	21	A	7.057.138			1	198.231	7.255.369		412.300	77.300	51.500		72.600	55.000		668.700	6.586.669	
11	HL-06689	Vũ Công Thành Thái	Chuyên viên	4.675.000	21	A	6.239.000			1	179.808	6.418.808		374.000	70.100	46.800		64.200	55.000		610.100	5.808.708	
12	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	21	A	6.933.000			1	188.769	7.121.769		392.600	73.600	49.100	-194.085	71.200	55.000		447.415	6.674.354	
13	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	21	A	6.933.000			1	275.308	7.208.308		572.600	107.400	71.600		72.100	55.000		878.700	6.329.608	
14	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	21	A	6.933.000			1	188.769	7.121.769		392.600	73.600	49.100	-125.810	71.200	55.000		515.690	6.606.079	
15	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Chuyên viên	5.411.000	21	A	6.933.000			1	208.115	7.141.115	3.000.000	432.900	81.200	54.100		71.400	55.000		3.694.600	3.446.515	
16	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	21	A	6.933.000			1	218.538	7.151.538		454.600	85.200	56.800		71.500	55.000		723.100	6.428.438	
17	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	21	A	6.933.000			1	198.231	7.131.231	3.000.000	412.300	77.300	51.500		71.300	55.000	313.000	3.980.400	3.150.831	
18	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.933.000			1	229.462	7.162.462		477.300	89.500	59.700	-29.055	71.600	55.000		724.045	6.438.417	
19	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	4.908.000	21	A	6.933.000			1	188.769	7.121.769	3.000.000	392.600	73.600	49.100		71.200	55.000		3.641.500	3.480.269	
20	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.933.000			1	229.462	7.162.462		477.300	89.500	59.700		71.600	55.000		753.100	6.409.362	
21	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	21	A	6.933.000			1	208.115	7.141.115	3.000.000	432.900	81.200	54.100		71.400	55.000		3.694.600	3.446.515	
22	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	21	A	6.933.000			1	218.538	7.151.538	3.000.000	454.600	85.200	56.800	-27.485	71.500	55.000	313.000	4.008.615	3.142.923	
23	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.154.000	21	A	6.933.000			1	198.231	7.131.231		412.300	77.300	51.500		71.300	55.000		667.400	6.463.831	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
24	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.154.000	20	A	6.113.381			1	198.231	6.311.612		412.300	77.300	51.500		63.100	55.000		659.200	5.652.412	
25	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.419.050			1	229.462	6.648.512		477.300	89.500	59.700		66.500	55.000		748.000	5.900.512	
26	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	21	A	6.419.050			1	182.500	6.601.550		379.600	71.200	47.500		66.000	55.000		619.300	5.982.250	
27	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.437.000			1	229.462	6.666.462		477.300	89.500	59.700		66.700	55.000		748.200	5.918.262	
28	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.437.000			1	229.462	6.666.462		477.300	89.500	59.700	-297.210	66.700	55.000		450.990	6.215.472	
29	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000	21	A	6.584.385			1	208.115	6.792.500		432.900	81.200	54.100		67.900	55.000		691.100	6.101.400	
30	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.411.000	21	A	6.437.000			1	208.115	6.645.115	3.000.000	432.900	81.200	54.100		66.500	55.000		3.689.700	2.955.415	
31	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	4.908.000	17	A	5.196.374	4	755.077	1	188.769	6.140.220		392.600	73.600	49.100		61.400	55.000		631.700	5.508.520	
3	**19**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**37**		**7.266.046**			**2**	**396.846**	**7.662.892**		**825.400**	**154.800**	**103.200**	**-22.995**	**76.600**	**110.000**		**1.247.005**	**6.415.887**	
32	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	16	A	3.212.202			1	211.269	3.423.471		439.400	82.400	54.900		34.200	55.000		665.900	2.757.571	
33	HL-04848	Đoàn Thị Nga	Nhân viên	4.825.000	21	A	4.053.844			1	185.577	4.239.421		386.000	72.400	48.300	-22.995	42.400	55.000		581.105	3.658.316	
Tổng cộng					**683**		**255.286.000**	**4**	**755.077**	**33**	**7.511.116**	**263.552.193**	**28.000.000**	**15.623.100**	**2.929.500**	**1.953.100**	**-696.640**	**2.635.500**	**1.815.000**	**626.000**	**52.885.560**	**210.666.633**	

Quảng Ninh, Ngày 26 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng